DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 910 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** 14 ***tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng**
Laboratory:	***Hardline Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization:	***SGS Vietnam Ltd***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 237**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Ung Thanh Vân**
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**từ ngày** 14 **/4/2026 đến ngày 23/02/2027**
Địa chỉ: *Address*:	**198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh** ***198 Nguyen Thi Minh Khai street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city***
Địa điểm: *Location:*	**Lô III 21, đường 19/5A, Cụm CN III, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Hồ Chí Minh** ***Lot III 21, 19 5A street, Group III,Tan Binh industrial park, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh city***
Điện thoại/ *Tel*:	**02838 160 999**
Email:	**sgs.lab@sgs.com**
Website:	**www.vn.sgs.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 3

LIST OF ACCREDITED TESTS, THIRD EXPANSION

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ
Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Nôi xách tay *Hand-held infant carriers***	Thử điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point, edges test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.1**
2.		Thử các thành phần nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.2**
3.		Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ phải nhẵn, không có dăm gỗ *Check smooth and free from splinters on wood parts*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.4**
4.		Kiểm tra khe hở *Openings check*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.5**
5.		Thử khả năng bị cắt và cấn *Scissoring, shearing or pinching test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.6**
6.		Kiểm tra khe hở giữa các vòng lò xo của lò xo lộ ra *Check the space between coils of exposed coil springs*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.7**
7.		Kiểm tra thông tin nhãn mác *Labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.8, 7.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
8.	**Nôi xách tay *Hand-held infant carriers***	Thử độ chắc của các thành phần bảo vệ *Protective components test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 5.10, 7.4**
9.		Thử nghiệm cơ cấu tự khóa của tay xách *Carry handle auto-locking test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 6.1, 7.1**
10.		Thử nghiệm độ bền/độ nguyên vẹn của tay xách *Carrying handle integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 6.2, 7.2**
11.		Thử nghiệm độ chắc của hệ thống dây giữ *Restraint system test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 6.3, 7.6**
12.		Thử nghiệm khả năng chống trượt *Slip resistance test*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 6.4, 7.3**
13.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và ký hiệu *Marking and labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 8**
14.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng *Instructional literature check*	--	**(b) 16 CFR 1225-2020 (b) ASTM F2050-19 Clause 9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
15.	**Địu trẻ sơ sinh mềm** ***Soft infant carriers***	Thử mối nguy từ điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point, edges test*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 5.1**
16.		Thử mối nguy từ vật nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 5.2**
17.		Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ phải nhẵn, không có dăm gỗ *Check smooth and free from splinters on wood parts*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 5.4**
18.		Kiểm tra cơ cấu khóa và chốt *Locking and latching check*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 5.5**
19.		Kiểm tra thông tin nhãn mác *Labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 5.6, 7.3, 7.4, 7.5**
20.		Thử nghiệm khả năng cháy của sản phẩm dệt may *Flammability of textile products test*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 5.7.2, 5.7.3**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
21.	**Địu trẻ sơ sinh mềm** ***Soft infant carriers***	Thử nghiệm khe hở cho chân *Leg openings test*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 6.1, 7.1**
22.		Thử nghiệm tải động và tải tĩnh *Dynamic and static load test*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 6.2, 7.2**
23.		Thử nghiệm khe hở chân không giới hạn *Unbounded leg opening test*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 6.3, 7.6**
24.		Thử nghiệm độ bền của chốt/khoá và khả năng giữ dây đai *Fastener strength and strap retention test*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 6.4, 7.7**
25.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và ký hiệu *Marking and labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 8**
26.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng *Instructional literature check*	--	**(b) 16 CFR 1226-2024 (b) ASTM F2236-24 Clause 9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
27.	**Thanh chắn giường di động** ***Portable Bed Rails***	Thử mối nguy từ điểm nhọn và cạnh sắc *Sharp point, edges test*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 5.1**
28.		Thử mối nguy từ vật nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 5.2**
29.		Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ phải nhẵn, không có dăm gỗ *Check smooth and free from splinters on wood parts*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 5.3**
30.		Kiểm tra khoảng hở trên thanh chắn giường không cứng *Check the opening of Non-rigid bed rails*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 5.5**
31.		Kiểm tra nhãn cảnh báo *Warning labels check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 5.6, 10**
32.		Kiểm tra các thành phần lắp đặt *Installation components check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 5.7**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
33.	**Thanh chắn giường di động** ***Portable Bed Rails***	Kiểm tra phụ kiện *Hardware check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 5.8**
34.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.1, 8.1**
35.		Đo các lỗ, khe hở *Measurement of Openings test*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.2**
36.		Kiểm tra các lỗ, khe hở kín *Enclosed openings check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.3, 8.2**
37.		Kiểm tra các khe hở tạo ra do sự dịch chuyển của thanh chắn giường di động liền kề *Openings created by bed rail displacement of adjacent style portable bed rails check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.4, 8.3**
38.		Kiểm tra các khe hở tạo ra do sự dịch chuyển của thanh chắn giường di động đặt trên mặt nệm *Openings created by displacement of mattress-top portable bed rails check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.5, 8.4**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
39.	**Thanh chắn giường di động** ***Portable Bed Rails***	Kiểm tra các khe hở tạo ra do sự dịch chuyển của thanh chắn giường di động dành cho giường của nhà sản xuất cụ thể *Openings created by displacement of portable bed rails intended for use on specific manufacturers' beds check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.6, 8.5**
40.		Kiểm tra khả năng vướng mắc vào các điểm nhô ra. *Checking for entanglement on protrusions*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.7, 8.6**
41.		Đo các khoảng hở giữa các trụ giường (tựa đầu, tựa chân, v.v.) và đầu thanh chắn giường di động *Mesurement of Openings between bedposts (headboard, footboards, etc.) and ends of portable bed rail*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.8**
42.		Kiểm tra việc lắp sai các bộ phận của thanh chắn giường *Checking for mis assembly of bed rail components*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 6.9**
43.		Kiểm tra thông tin ghi nhãn và ký hiệu *Marking and labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 9**
44.		Thử nghiệm độ bám dính của nhãn mác và cảnh báo *Permanency of labels and warnings test*	--	**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 10**
45.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng *Instructional literature check*		**(b) 16 CFR 1224-2020 (b) ASTM F2085-19 Clause 11**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
46.		Kiểm tra gỗ bảo đảm không bị mục rữa, không có mắt gỗ và không bị côn trùng xâm hại *Checking free from decay, knots and insect infestation on wood*		**(b)** **BS 7972:2001+A1:2009 (R2014)** **Clause 4**
47.	**Thanh chắn giường trẻ em** ***Children's bedguards***	Kiểm tra các yêu cầu chung: - Kiểm tra ba via và cạnh sắc - Kiểm tra khoảng hở của thanh chắn giường - Kiểm tra chiều dài cạnh của thanh chắn giường - Kiểm tra chiều cao của thanh chắn giường - Kiểm tra khe hở của thanh chắn giường - Thử nghiệm đo chiều dài dây, đai hoặc ruy băng khi chịu lực kéo - Thử nghiệm nguy cơ bị kẹp, nén - Kiểm tra sự hiện diện của chỉ may sợi đơn - Kiểm tra sự hiện diện của ốc vít - Kiểm tra sự hiện diện của ghim bấm *General requirements check* - *Burrs and sharp edges check* - *Opening check* - *Length of the side of the bedguard check* - *Height of bedguard check* - *Gap check* - *Cords, strap or ribbon test* - *Compression points test* - *Monofilament sewing thread check* - *Screws check* - *Staples check*		**(b)** **BS 7972:2001+A1:2009 (R2014)** **Clause 5.1**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
48.	**Thanh chắn giường trẻ em *Children's bedguards***	Thử nghiệm các bộ phận có thể tháo rời *Detachable components test*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 5.2**
49.		Thử nghiệm các bộ phận không thể tháo rời: Thử nghiệm độ bền liên kết; Thử nghiệm xoắn; Thử nghiệm kéo *Non-detachable components test: strength of attachment test, Torque Test, Tension Test*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 5.3**
50.		Thử nghiệm khe hở lưới *Mesh opening test*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 5.4, Annex D**
51.		Thử nghiệm độ an toàn của thành chắn giường *Security of bedguard test*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 5.5, Annex E**
52.		Thử nghiệm cơ cấu gập và khóa *Folding and locking mechanisms test*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 5.6**
53.		Thử nghiệm khả năng chống cháy của vải và các bộ phận cấu thành bằng vải *Flammability performance of fabrics and fabric assemblies test*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 5.7**
54.		Thử nghiệm đề-can, nhãn và các chi tiết trang trí *Decals, labels and decorative effects test*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 5.8, Annex F**
55.		Kiểm tra nhãn mác *Marking check*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 6**
56.		Kiểm tra thông tin mua hàng *Purchase information check*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 7**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
57.	**Thanh chắn giường trẻ em** ***Children's bedguards***	Kiểm tra hướng dẫn sử dụng *Instructions for use check*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 8**
58.		Kiểm tra bao bì *Packaging check*	--	**(b) BS 7972:2001+A1:2009 (R2014) Clause 9**
59.	***Hàng rào an toàn*** ***Safety barriers***	Thử nghiệm chức năng ngăn cách *Barrier function test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.2 (b) EN 1930:2011 Clause 6.2**
60.		Đo kích thước các khe hở/khoảng hở *Dimension of Gaps Mesure*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.3 (b) EN 1930:2011 Clause 6.3**
61.		Thử nghiệm hệ thống mở và đóng - Kiểm tra tính năng đóng-mở - Thử nghiệm độ bền đóng-mở *Opening and closing system test :* *- Cheking double-action locking and automatic engagement* *- Durability test of locking system*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.4 (b) EN 1930:2011 Clause 6.4**
62.		Thử nghiệm nguy cơ kẹt *Entrapment hazards test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.5 (b) EN 1930:2011 Clause 6.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
63.	***Hàng rào an toàn*** ***Safety barriers***	Thử nghiệm nguy cơ cắt và nghiền *Shearing and crushing hazards test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.6 (b) EN 1930:2011 Clause 6.6**
64.		Thử nghiệm nguy cơ vướng mắc từ các chi tiết nhô ra *Protrusion snagging hazards test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.7 (b) EN 1930:2011 Clause 6.7**
65.		Thử nghiệm nguy cơ nghẹn và nuốt phải *Choking and ingestion hazards test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.8 (b) EN 1930:2011 Clause 6.8**
66.		Thử nghiệm nguy cơ ngạt thở *Suffocation hazards test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.9 (b) EN 1930:2011 Clause 6.9**
67.		Thử nghiệm các cạnh và điểm nguy hiểm *Hazardous edges and points test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.10 (b) EN 1930:2011 Clause 6.10**
68.		Thử nghiệm tính toàn vẹn kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.11 (b) EN 1930:2011 Clause 6.11**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
69.	***Hàng rào an toàn*** ***Safety barriers***	Thử nghiệm độ an toàn của hàng rào an toàn trước va đập *Security of the safety barrier from impact test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 6.12 (b) EN 1930:2011 Clause 6.12**
70.		Thử nghiệm nguy cơ nhiệt *Thermal hazards test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 8 (b) EN 1930:2011 Clause 8**
71.		Thử nghiệm các nguy cơ bổ sung *Additional hazards test*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 9 (b) EN 1930:2011 Clause 9**
72.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*	--	**(b) BS EN 1930:2011 Clause 10 (b) EN 1930:2011 Clause 10**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
73.	**Cũi chơi cho trẻ em** ***playpens***	Thử nghiệm nguy cơ nhiệt *Thermal hazards test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 7 (b) EN 12227:2010 Clause 7**
74.		Thử nghiệm chức năng giữ trẻ *Child retention function test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.1 (b) EN 12227:2010 Clause 8.1**
75.		Thử nghiệm các yêu cầu đối với bánh xe/bánh lăn *Requirements for castors/wheels test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.2 (b) EN 12227:2010 Clause 8.2**
76.		Thử nghiệm nguy cơ kẹt *Entrapment test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.3 (b) EN 12227:2010 Clause 8.3**
77.		Thử nghiệm nguy cơ từ các bộ phận chuyển động *Hazards from moving parts test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.4 (b) EN 12227:2010 Clause 8.4**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
78.	**Cũi chơi cho trẻ em** ***playpens***	Thử nghiệm nguy cơ vướng mắc *Entanglement test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.5 (b) EN 12227:2010 Clause 8.5**
79.		Thử nghiệm nguy cơ nghẹn và nuốt phải *Choking and ingestion hazards test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.6 (b) EN 12227:2010 Clause 8.6**
80.		Thử nghiệm nguy cơ ngạt thở *Suffocation hazards test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.7 (b) EN 12227:2010 Clause 8.7**
81.		Thử nghiệm mối nguy từ các cạnh sắc và chi tiết nhô ra *Hazards from edges, corners and protruding parts test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.8 (b) EN 12227:2010 Clause 8.8**
82.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.9 (b) EN 12227:2010 Clause 8.9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
83.	**Cũi chơi cho trẻ em** ***playpens***	Thử nghiệm độ ổn định *Stability test*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 8.10 (b) EN 12227:2010 Clause 8.10**
84.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*	--	**(b) BS EN 12227:2010 Clause 9 (b) EN 12227:2010 Clause 9**
85.	**Ghế rung cho trẻ sơ sinh** ***Infant Bouncer Seats***	Thử nghiệm mối nguy từ điểm nhọn và cạnh sắc *Hazards from Sharp point, edges test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.1**
86.		Kiểm tra mối nguy từ các chi tiết nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.2**
87.		Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ phải nhẵn, không có dăm gỗ *Check smooth and free from splinters on wood parts*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.4**
88.		Thử nghiệm cơ cấu chốt hoặc khóa: Kiểm tra khả năng ngăn ngừa việc gập lại ngoài ý muốn *Latching or locking mechanisms check:unintentional folding check*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.5, 7.10**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
89.	**Ghế rung cho trẻ sơ sinh** ***Infant Bouncer Seats***	Thử nghiệm nguy cơ kẹp, cắt và nghiền *Scissoring, shearing, and pinching test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.6**
90.		Kiểm tra khe hở bằng chốt tiêu chuẩn *Checking of Openings with finger probes*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.7**
91.		Kiểm tra khe hở giữa các vòng lò xo của lò xo lộ ra *Check the space between coils of exposed coil springs*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.8**
92.		Thử độ chắc của các thành phần bảo vệ *Protective components test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.9,7.9**
93.		Thử nghiệm độ bền của nhãn và cảnh báo *Permanency of labels and warnings test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 5.10, 7.8**
94.		Thử nghiệm hệ thống giữ trẻ - Kiểm tra sự phù hợp thiết kế: Sự hiện diện của dây đai thắt lưng và dây đai đáy, cơ chế khóa cài và các điểm chốt giữ; Khả năng điều chỉnh để giữ trẻ an toàn - Thử kéo *Restraint system test* *- Checking of design compliance including: – Presence of waist belt, crotch restraint, Attachment points and fastening mechanisms, adjustability for secure occupant retention.* *- Tensile test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 6.1, 7.2**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
95.	**Ghế rung cho trẻ sơ sinh** ***Infant Bouncer Seats***	Thử nghiệm độ ổn định *Stability test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 6.2, 7.3**
96.		Thử nghiệm chống trượt *Slip resistance test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 6.3, 7.4**
97.		Thử nghiệm tính toàn vẹn kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 6.4, 7.5**
98.		Thử nghiệm tháo rời/gập gọn *Disassembly/collapse test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 6.5, 7.6**
99.		Thử nghiệm rơi *Drop test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 6.6, 7.7**
100.		Thử nghiệm độ bền kết nối của thanh đồ chơi *Toy bar attachment integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 6.7, 7.12**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
101.	**Ghế rung cho trẻ sơ sinh** ***Infant Bouncer Seats***	Kiểm tra nhãn mác và đánh dấu *Marking and labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 8, 7.11**
102.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng *Instructional literature check*	--	**(b) 16 CFR 1229-2022 (b) ASTM F2167-22 Clause 9**
103.	**Nôi ngả lưng cho trẻ** ***Reclined cradles***	Thử nghiệm nguy cơ nhiệt *Thermal hazards test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 7 (b) EN 12790-1:2023 Clause 7**
104.		Thử nghiệm nguy cơ kẹt *Entrapment hazards test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.3 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.3**
105.		Thử nghiệm nguy cơ từ các bộ phận chuyển động *Hazards due to moving parts test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.4 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.4**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
106.	**Nôi ngả lưng cho trẻ** ***Reclined cradles***	Thử nghiệm nguy cơ trẻ ngã *Hazards due to falling of the child test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.5 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.5**
107.		Thử nghiệm nguy cơ do gập sản phẩm *Hazards due to folding of the product test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.6 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.6**
108.		Thử nghiệm nguy cơ vướng mắc vào dây, ruy băng và các bộ phận tương tự *Hazards from entanglement in cords, ribbons and similar parts test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.7 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.7**
109.		Thử nghiệm nguy cơ nghẹn và nuốt phải *Choking and ingestion hazard test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.8 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.8**
110.		Thử nghiệm nguy cơ ngạt thở từ bao bì nhựa *Suffocation hazards from plastic packaging test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.9 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
111.	**Nôi ngả lưng cho trẻ** ***Reclined cradles***	Thử nghiệm mối nguy từ các cạnh sắc, góc và chi tiết nhô ra *Hazards from edges, corners and protruding parts test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.10 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.10**
112.		Thử nghiệm nguy cơ do kết cấu không đảm bảo *Hazards from inadequate structural integrity test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.11 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.11**
113.		Thử nghiệm nguy cơ do độ ổn định không đảm bảo *Hazards from inadequate stability test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.12 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.12**
114.		Thử nghiệm nguy cơ trượt của nôi/giường nằm nghiêng *Hazards from possible slippage of the reclined cradle test*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 8.13 (b) EN 12790-1:2023 Clause 8.13**
115.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*	--	**(b) BS EN 12790-1:2023 Clause 9 (b) EN 12790-1:2023 Clause 9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
116.	**Nôi ngả lưng cho trẻ** ***Reclined cradles***	Kiểm tra các yêu cầu chung *General requirements check*	--	**(b) BS EN 12790-2:2023 Clause 4.1 (b) EN 12790-2:2023 Clause 4.1**
117.		Thử nghiệm ổn định về phía trước *Forward stability test*	--	**(b) BS EN 12790-2:2023 Clause 6.1 (b) EN 12790-2:2023 Clause 6.1**
118.		Thử nghiệm độ bền tĩnh *Static strength test*	--	**(b) BS EN 12790-2:2023 Clause 6.2 (b) EN 12790-2:2023 Clause 6.2**
119.		Thử nghiệm độ bền động *Dynamic strength test*	--	**(b) BS EN 12790-2:2023 Clause 6.3 (b) EN 12790-2:2023 Clause 6.3**
120.		Thử nghiệm hệ thống ngả *Reclining system test*	--	**(b) BS EN 12790-2:2023 Clause 6.4 (b) EN 12790-2:2023 Clause 6.4**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
121.	***Nôi ngả lưng cho trẻ*** ***Reclined cradles***	Thử nghiệm nguy cơ do trượt có thể xảy ra của nôi khi ngả *Hazards from possible slippage of the reclined cradle test*	--	**(b) BS EN 12790-2:2023 Clause 6.5 (b) EN 12790-2:2023 Clause 6.5**
122.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*	--	**(b) BS EN 12790-2:2023 Clause 7 (b) EN 12790-2:2023 Clause 7**
123.	***Nôi xách tay và khung/nôi đỡ*** ***Carry cots and stands***	Thử nghiệm nguy cơ nhiệt *Thermal hazards test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 6.3 (b) EN 1466:2023 Clause 6.3**
124.		Thử độ chắc của các thành phần bảo vệ *Protective components test*	--	**(b) EN 1466:2023 Clause 7.1 (b) BS EN 1466:2023 Clause 7.1**
125.		Thử nghiệm nguy cơ kẹt *Entrapment hazards test*	--	**(b) EN 1466:2023 Clause 7.2 (b) BS EN 1466:2023 Clause 7.2**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
126.	***Nôi xách tay và khung/nôi đỡ*** ***Carry cots and stands***	Thử nghiệm nguy cơ từ các bộ phận chuyển động *Hazard from moving parts test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 7.3 (b) EN 1466:2023 Clause 7.3**
127.		Thử nghiệm nguy cơ vướng mắc *Entanglement hazards test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 7.4 (b) EN 1466:2023 Clause 7.4**
128.		Thử nghiệm nguy cơ nghẹn và nuốt phải *Choking and ingestion hazards test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 7.5 (b) EN 1466:2023 Clause 7.5**
129.		Thử nghiệm nguy cơ ngạt thở *Suffocation hazards test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 7.6 (b) EN 1466:2023 Clause 7.6**
130.		Thử nghiệm nguy cơ từ cạnh, đầu nhọn và góc *Hazards edges, point and corners test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 7.7 (b) EN 1466:2023 Clause 7.7**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
131.	***Nôi xách tay và khung/nôi đỡ*** ***Carry cots and stands***	Thử nghiệm độ ổn định *Stability test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 7.8 (b) EN 1466:2023 Clause 7.8**
132.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 7.9 (b) EN 1466:2023 Clause 7.9**
133.		Thử nghiệm độ bền của nhãn và ký hiệu *Durability of marking test*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 8 (b) EN 1466:2023 Clause 8**
134.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*	--	**(b) BS EN 1466:2023 Clause 9 (b) EN 1466:2023 Clause 9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
135.	**Địu trẻ em *Children's slings***	Thử nghiệm nguy cơ nhiệt *Thermal hazards test*	--	**(b) CEN/TR 16512:2015 Clause 4 Annex A - clause A.2.1, A.2.2**
136.		Thử nghiệm nguy cơ nghẹn và nuốt phải *Choking and ingestion hazards test*	--	**(b) CEN/TR 16512:2015 Clause 5 Annex A - clause A.3**
137.		Thử nghiệm nguy cơ kẹt ngón tay trong lưới *Entrapment hazards for fingers in mesh test*	--	**(b) CEN/TR 16512:2015 Clause 6 Annex A - clause A.4**
138.		Thử nghiệm nguy cơ vướng mắc *Entanglement hazards test*	--	**(b) CEN/TR 16512:2015 Clause 7 Annex A - clause A.5**
139.		Thử nghiệm nguy cơ ngạt thở *Suffocation hazards test*	--	**(b) CEN/TR 16512:2015 Clause 8 Annex A - clause A.6**
140.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) CEN/TR 16512:2015 Clause 9 Annex A - clause A.7**
141.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*	--	**(b) CEN/TR 16512:2015 Clause 10**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
142.	**Ghế đu đưa dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ** ***Infant/Toddler Rockers***	Thử nghiệm mối nguy từ các điểm nhọn và cạnh sắc nguy hiểm *Hazardous sharp points and edges test*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 5.1**
143.		Kiểm tra mối nguy từ các chi tiết nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 5.2**
144.		Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ phải nhẵn, không có dăm gỗ *Check smooth and free from splinters on wood parts*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 5.4**
145.		Thử nghiệm cơ chế chốt hoặc khóa: - Kiểm tra sự hiện diện của cơ chế chốt/khóa tự động - Thử nghiệm ngăn ngừa sự gập hoặc điều chỉnh ngoài ý muốn - Kiểm tra ngăn ngừa kích hoạt sai - Thử nghiệm tải trọng tĩnh *Latching or locking mechanisms test:* *- presence of an automatic latching or locking mechanism* *- prevention of unintentional folding or adjustment check prevention of unintentional activation check* *- Static load test*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 5.5, 7.2**
146.		Thử nghiệm nguy cơ cắt, nghiền và kẹp *Scissoring, shearing, and pinching test*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 5.6**
147.		Thử nghiệm các khe hở *Openings test*		**(b) ASTM F3084-25 Clause 5.7**
148.		Kiểm tra khe hở giữa các vòng lò xo của lò xo lộ ra. *Check the space between coils of exposed coil springs*		**(b) ASTM F3084-25 Clause 5.8, 7.6**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
149.		Thử độ chắc của các thành phần bảo vệ *Protective components test*		**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 5.9, 7.10**
150.		Kiểm tra độ bền vĩnh viễn của nhãn và cảnh báo *Permanency of labels and warnings check*		**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 5.10, 7.9**
151.		Thử nghiệm góc nghiêng của ghế *Seat angles test*	--	**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 6.1, 7.1**
152.	**Ghế đu đưa dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ** ***Infant/Toddler Rockers***	Thử nghiệm hệ thống dây an toàn: - Kiểm tra sự hiện diện của hệ thống dây giữ - Kiểm tra sự hiện diện của khu vực lưu trữ dây giữ. - Kiểm tra sự hiện diện của dây giữ vòng eo và dây giữ giữa hai chân. Kiểm tra khả năng chịu lực kéo của điểm neo - *Restraint system test* - *Restraint system check* - *Storage for the restraint system check* - *Waist and crotch restraint check* - *anchorages for the restraint system force test*	--	**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 6.2,7.3**
153.		Thử nghiệm độ ổn định *Stability test*	--	**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 6.3, 7.4**
154.		Thử nghiệm độ ma sát tĩnh *Static slip resistance test*	--	**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 6.4, 7.5**
155.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 6.5, 7.6**
156.		Thử nghiệm tháo rời/gập lại *Disassembly/collapse test*	--	**(b)** **ASTM F3084-25** **Clause 6.6, 7.7**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
157.	**Ghế đu đưa dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ** ***Infant/Toddler Rockers***	Thử nghiệm độ bền của cơ cấu gắn thanh đồ chơi *Toy bar attachment integrity test*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 6.7, 7.8**
158.		Thử nghiệm nguy cơ vướng hoặc siết dây/đai buộc đối với người không ngồi trên sản phẩm *Tethered strap or cord entrapment or entanglement for non-occupants test*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 6.9, 7.12**
159.		Kiểm tra thông tin in/mác trên sản phẩm *Marking and labeling check*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 8**
160.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn *Instructional literature check*	--	**(b) ASTM F3084-25 Clause 9**
161.	**Xích đu cho trẻ sơ sinh và nôi lắc** ***Infant and Cradle Swings***	Thử nghiệm mối nguy từ các cạnh sắc hoặc đầu nhọn nguy hiểm *Hazardous sharp edges or points test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.1**
162.		Kiểm tra mối nguy từ các chi tiết nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.2**
163.		Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ phải nhẵn, không có dăm gỗ *Check smooth and free from splinters on wood parts*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.4**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
164.	**Xích đu cho trẻ sơ sinh và nôi lắc** ***Infant and Cradle Swings***	Thử nghiệm nguy cơ cắt, nghiền và kẹp *Scissoring, shearing, pinching test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.5**
165.		Thử nghiệm các khe hở *Openings test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.6**
166.		Kiểm tra khe hở giữa các vòng lò xo của lò xo lộ ra. *Check the space between coils of exposed coil springs*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.7**
167.		Thử độ chắc của các thành phần bảo vệ *Protective components test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.8, 7.2**
168.		Kiểm tra nhãn mác *Labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 5.9, 7.8, 7.9, 7.10**
169.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.2, 7.3**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
170.	**Xích đu cho trẻ sơ sinh và nôi lắc** ***Infant and Cradle Swings***	Thử nghiệm độ ổn định *Stability test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.3, 7.4**
171.		Thử nghiệm nguy cơ gập sập ngoài ý muốn *Unintentional folding test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.4, 7.5**
172.		Thử nghiệm hệ thống dây an toàn: - Xác nhận sự hiện diện của hệ thống dây an toàn gồm dây đai thắt lưng và dây đai đáy - Thử nghiệm tải trọng tĩnh - Thử nghiệm độ bền và tính toàn vẹn của khóa cài/chốt *Restraint system test* *- Verify the presence of a restraint system (waist belt and crotch restraint)* *- Restraint System static load test* *- Buckle/Fastener Strength and Integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.5, 7.6**
173.		Thử nghiệm hệ thống dây an toàn vùng háng thụ động: - Xác nhận sự hiện diện và cấu hình của bộ phận giữ vùng háng thụ động - Thử nghiệm độ bền - Kiểm tra sự dịch chuyển và tính toàn vẹn *Passive crotch restraint system test:* *- Verify the presence and configuration of a passive crotch restraint* *- Passive Crotch Restraint Strength Test* *- Displacement and Integrity check*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.6, 7.11**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
174.	**Xích đu cho trẻ sơ sinh và nôi lắc** ***Infant and Cradle Swings***	Thử nghiệm hướng đặt nôi lắc *Cradle swing orientation test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.7, 7.7**
175.		Thử nghiệm góc ghế cho ghế đu đưa có khay/thanh tay tháo rời hoặc không có khay/thanh tay *Seat angles for swings with removable tray/armbar or without tray/armbar test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.8, 7.14, 7.15**
176.		Thử nghiệm nguy cơ vướng, kẹt hoặc quấn dây/đai cố định đối với người không sử dụng sản phẩm *Tethered strap or cord entrapment or entanglement accessibility for non occupants test*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 6.9, 7.16**
177.		Kiểm tra nhãn mác và thông tin in trên sản phẩm *Marking and labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 8**
178.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn sử dụng *Instructional literature check*	--	**(b) 16 CFR 1223-2024 (b) ASTM F2088-24 Clause 9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
179.	**Sàn nhún** ***Trampolines***	Kiểm tra các bộ phận đi kèm *Included components check*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 4**
180.		Kiểm tra yêu cầu thiết kế *Design requirements check*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 5.2**
181.		Thử nghiệm yêu cầu về hiệu năng *Performance requirements test*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 5.3**
182.		Thử nghiệm giảm chấn *Shock attenuation test*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.1**
183.		Thử nghiệm thả rơi *Drop test*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.2**
184.		Thử nghiệm hệ thống gắn đệm bảo vệ: thử khả năng giữ lớp đệm khung ở đúng vị trí khi chịu các lực tác động thông thường từ người sử dụng *Padding attachment system tests: Test the ability to keep the frame pad in place when subjected to typical forces imposed by users*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.3**
185.		Thử nghiệm thả rơi để kiểm tra độ bền cạnh bạt nhún *Drop test for trampoline edge survivability test*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.4**
186.		Thử nghiệm nguy cơ nghiền và cắt *Crush and shear points test*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.5**
187.		Thử nghiệm khả năng chống tia cực tím (UV) của vật liệu *Ultraviolet (uv) resistant materials test*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.6**
188.		Thử nghiệm tải trọng tĩnh *Static loading test*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.7**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
189.	**Sàn nhún** ***Trampolines***	Kiểm tra trọng lượng người sử dụng tối đa *Maximum user weight check*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 6.8**
190.		Kiểm tra bộ tài liệu đi kèm sản phẩm *Information packet check*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 7**
191.		Kiểm tra nhãn sản phẩm *Product marking check*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 8**
192.		Kiểm tra bao bì và nhãn trên bao bì / Kiểm tra đóng gói *Packaging and package marking packaging check*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 9**
193.		Kiểm tra thiết bị hỗ trợ lên, xuống *Access devices check*	--	**(b) ASTM F381-24 Clause 10**
194.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Kiểm tra xe đạp an toàn và đáp ứng tiêu chuẩn khi bán ra *Safety check and compliance verification with standard for bicycle before sales*	--	**(b) 16 CFR 1512-2011 Clause 3**
195.		Thử nghiệm yêu cầu cơ học: - Kiểm tra khả năng lắp ráp - Thử mối nguy từ cạnh sắc - Kiểm tra tính toàn vẹn - Kiểm tra phụ kiện lắp ráp - Kiểm tra đầu dây điều khiển. - Kiểm tra mài mòn dây điều khiển *Mechanical requirements test:* *- Assembly ability check* *- Checking danger from the sharp edge - Integrity* *- Assembly Accessories Inspection* *- Check the end of the control wire.* *- Control wire wear check*	--	**(b) 16 CFR 1512-2011 Clause 4 Clause 18 (c) Clause 18 (d) Clause 18 (e) Clause 18(p) Clause 18(q)**

196.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Thử nghiệm yêu cầu hệ thống phanh: 1.Phanh tay - Kiểm tra khoảng cách dừng. - Kiểm tra khả năng tiếp cận phanh tay - Kiểm tra kích thước tay nắm - Kiểm tra khả năng gắn kết của cụm phanh vào khung - Kiểm tra lực vận hành - Kiểm tra khả năng thay thế và điều chỉnh được của má phanh và ngàm má phanh - Kiểm tra vị trí tay phanh - Kiểm tra các phanh tay mở rộng trong trường hợp được mở rộng 2. Phanh chân - Kiểm tra khoảng cách dừng - Kiểm tra lực vận hành - Kiểm tra chênh lệch góc bàn đạp - Kiểm tra khả năng hoạt động độc lập 3.Kiểm tra khả năng hoạt động kết hợp của phanh tay và phanh chân 4. Kiểm tra trang bị cả phanh tay và phanh chân, lực phanh cho xe đạp vỉa hè *Requirements for braking system test* *1. Handbrakes* *- Stopping distance check* *- Hand lever access check* *- Grip dimension check* *- Attachment check* *- Operating force check* *- Pad and pad holders check* *- Hand lever location check* *- Hand lever extensions check* *2.Footbrakes* *- Stopping distance* *- Operating force* *- Crank differential* *- Independent operation* *3.Footbrakes and handbrakes in combination* *4. Sidewalk bicycles*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 5** **Clause 18(c)** **Clause 18(d)** **Clause 18(e)** **Clause 18(f)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
197.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Thử nghiệm yêu cầu hệ thống lái - Kiểm tra vạch đánh dấu độ sâu lắp đặt cọc tay lái - Thử nghiệm độ bền của cọc tay lái - Kiểm tra sự vận hành tay lái, xự đối xứng và vị trí của tay lái - Kiểm tra khả năng gắn chặt của các bộ phần gắn vào đầu tay lái. - Kiểm tra ngoại quan .Thử nghiệm khả năng chịu lực nén, xoắn của tay lái. *Requirements for steering system test* *- Handlebar stem insertion mark check* *- Handlebar stem strength test* *- Handlebar check* *- Handlebar ends check* *- Handlebar and clamps test*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 6** **Clause 18(c)** **Clause 18(e)** **Clause 18(g)** **Clause 18(h)**
198.		Thử nghiệm yêu cầu bàn đạp - Kiểm tra về tính đối xứng, khả năng chống trượt của bàn đạp - Kiểm tra khả năng gắn chặt của gọng giữ mũi chân. - Kiểm tra trang bị gương phản quang *Requirements for pedals test* *- Construction check* *- Toe clips check* *- Pedal reflectors check*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 7** **Clause 16(e)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
199.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Thử nghiệm yêu cầu xích truyền động - Kiểm tra khả năng không bị kẹt hay vướng của xích truyền động - Thử nghiệm độ bền kéo của xích truyền động *Requirements for drive chain test* - *Catching or binding check* - *Tensile strength test*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 8**
200.		Thử nghiệm yêu cầu các bộ phận bảo vệ: - Kiểm tra sự hiện diện của che xích. - Kiểm tra sự vận hành của bộ chuyển số của xe đạp *Requirements for protective guards test* - *Chain guard check* - *Derailleur guard check*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 9**
201.		Thử nghiệm yêu cầu lốp: - Kiểm tra thông tin áp suất lốp - Kiểm tra khả năng chịu tải của lốp *Requirement s for tires test* - *Pressure information check* - *Load test*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 10** **Clause 18(j)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
202.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Thử nghiệm yêu cầu bánh xe: - Kiểm tra sự đầy đủ của căm xe - Kiểm tra khoảng cách giữa lốp và càng xe hoặc bất kỳ chi tiết nào của khung xe - Thử nghiệm khả năng chịu lực của vành xe *Requirements for wheels test:* - *Spokes check* - *Alignment check* - *Rims load test*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 11** **Clause 18(j)**
203.		Thử nghiệm yêu cầu trục bánh xe - Thử nghiệm khả năng chịu lực của thiết bị khóa bánh xe. - Kiểm tra khả năng vận hành của thiết bị khóa nhanh - Kiểm tra vận hành thiết bị khóa nhanh bánh trước *Requirements for wheel hubs test* - *Requirements for wheel hubs test* - *Locking devices test* - *Quick-released devices check* - *Front hubs check*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 12** **Clause 18(j)**
204.		Thử nghiệm yêu cầu chịu tải phuộc trước *Requirements for front fork load test*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 13** **Clause 18(k)**
205.		Thử nghiệm yêu cầu chịu tải bộ khung và càng/phuộc trước *Requirements for fork and frame assembly load test*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 14** **Clause 18(k)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
206.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Thử nghiệm yêu cầu yên xe: - Kiểm tra chiều cao của giá đỡ yên xe, phụ kiện gắn lên yên xe so với mặt yên xe. - Kiểm tra sự hiện diện của vạch dấu trên trục ghế. - Kiểm tra khả năng vận hành và thử nghiệm khả năng chịu tải của càng khóa điều chỉnh yên xe. *Requirements for seat test:* - *Seat limitation check* - *Seat post check* - *Adjustment clamps check*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 15** **Clause 18(p)** **Clause 18(q)** **Clause 18(l)**

207.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Thử nghiệm yêu cầu phản quang: - Kiểm tra sự hiện diện của phản quang trước, sau và trên bàn đạp - Kiểm tra sự hiện diện của phản quang bên hông - Kiểm tra sự hiện diện, vị trí và thử nghiệm chịu lực của phản quang trước - Kiểm tra sự hiện diện, vị trí và thử nghiệm chịu lực của phản quang sau - Kiểm tra sự hiện diện và vị trí của phản quang ở bàn đạp - Kiểm tra vị trí của phản quang gắn trên căm xe đạp - Kiểm tra góc phản xạ của phản quang - Kiểm tra độ bám dính của vách lốp phản quang - Thử nghiệm mài mòn của vành phản quang *Requirements for reflectors test:* - *Presence check for front, rear, and pedal reflectors* - *Presence check for side reflectors* - *Presence, location, and security test for front reflector* - *Presence, location, and security test for rear reflector* - *Presence and location check for pedal reflectors* - *Location check for spoke-mounted reflectors* - *Photometric performance test for reflective angles* - *Adhesion test for retro-reflective tire sidewalls* - *Abrasion test for reflective rims*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 16** **Clause 18(m)** **Clause 18(n)** **Clause 18(o)** **Clause 18(r)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
208.	**Xe đạp** ***Bicycles***	Thử nghiệm các yêu cầu khác: - Thử nghiệm độ ổn định khi chạy xe trên đường có gờ - Thử nghiệm thả rơi cho xe đạp vỉa hè - Kiểm tra khoảng sáng gầm - Kiểm tra khoảng hở mũi chân *Other requirements test:* - *Road test* - *Sidewalk bicycle proof test* - *Ground clearance check* - *Toe clearance check*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 17** **Clause 18(p)** **Clause 18(q)**
209.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng và nhãn mác *Instructions and labeling check*	--	**(b)** **16 CFR 1512-2011** **Clause 19**
210.	**Sản phẩm tiếp xúc với đèn** **Product that expose to light**	Thử độ phai màu, lão hóa của sản phẩm tiếp xúc với nguồn ánh sáng phòng thí nghiệm – Đèn hồ quang xenon *Product exposure to laboratory light sources test- Xenon-arc lamps*	--	**(b)** **ASTM G155-25** **Cycle 1, 3, 4, 5, 12**
211.		Thử độ phai màu, lão hóa của sản phẩm tiếp xúc với nguồn ánh sáng phòng thí nghiệm – Đèn hồ quang xenon *Product exposure to laboratory light sources test- Xenon-arc lamps*	--	**(b)** **ISO 4892-2:2013+A1:2021** **Cycle 1, 2, 3, 5, 6**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
212.	**Sản phẩm tiếp xúc với đèn Product that expose to light**	Thử độ phai màu, lão hóa của sản phẩm tiếp xúc với nguồn ánh sáng phòng thí nghiệm – Đèn hồ quang xenon *Product exposure to laboratory light sources test- Xenon-arc lamps*	--	**(b) ISO 16474-2:2013+A1:2022 Cycle 1, 2, 3,4, 5, 6**
213.		Đánh giá khả năng phai màu, lão hóa của sản phẩm khi tiếp xúc với ánh sáng *Assessment of the effect of light exposure*	--	**(b) EN 15187:2024**
214.	**Nến** ***Candles***	Kiểm tra chiều cao ngọn lửa *Checking for flame height*	--	**(a) ASTM F2417-24 Clause 4.1, 5.2**
215.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu an toàn của cốc nến *Checking for compliance with safety requirement for candle container integrity*	--	**(a) ASTM F2417-24 Clause 4.2, 5.2**
216.		Kiểm tra sự an toàn của ngọn lửa thứ hai *Checking for safety of secondary ignition*	--	**(a) ASTM F2417-24 Clause 4.3, 5.2**
217.		Kiểm tra khả năng bén lửa *Check for flame impingement*	--	**(a) ASTM F2417-24 Clause 4.4, 5.2**
218.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	--	**(a) ASTM F2417-24 Clause 4.5, 5.3**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
219.	**Nến** ***Candles***	Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho cốc đựng nến bằng nhựa *Checking for compliance with safety requirement for plastic container*	--	**(a) ASTM F2417-24 Clause 4.6, 5.4**
220.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho đèn cầy có lớp phủ *Checking for compliance with safety requirement for coating on candles*	--	**(a) ASTM F2417-24 Clause 4.7, 5.2**
221.		Kiểm tra sự tuân thủ các yêu cầu an toàn đối với hiện tượng dịch chuyển bấc và nghiêng bấc *Checking for compliance with safety requirements for wick migration and wick leaning*	--	**(b) ASTM F2417-24 Clause 4.8, 5.2**
222.	**Ghế dùng công cộng** ***Non-domestic seating***	Kiểm tra các yêu cầu chung *General requirements check*	--	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.1 (a) EN 16139:2025 Clause 4.1**
223.		Kiểm tra nguy cơ kẹt tay của lỗ và các bộ phận dạng ống/cứng *Holes and tubular/rigid components check*	--	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.2 (a) EN 16139:2025 Clause 4.2**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
224.	**Ghế dùng công cộng** ***Non-domestic seating***	Thử nghiệm các điểm cắt và nén *Shear and compression points test*	--	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.3 (a) EN 16139:2025 Clause 4.3**
225.		Thử độ thăng bằng *Stability test*	--	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.4 (a) EN 16139:2025 Clause 4.4**
226.		Thử độ chịu tải tĩnh của mê ngồi và lưng tựa *Seat static load and back static load test*	--	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
227.		Thử độ chịu tải tĩnh của cạnh trước mê ngồi *Seat font edge static load test*	--	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
228.		Thử độ chịu tải tĩnh thẳng đứng của lưng tựa *Vertical static load on back test*	--	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
229.	**Ghế dùng công cộng** ***Non-domestic seating***	Thử độ chịu tải tĩnh của phần để chân *Footrest and leg rest static load test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
230.		Thử nghiệm tải tĩnh của giá để chân (đùi/chân). *Leg rest static load test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (b) EN 16139:2025 Clause 4.5**
231.		Thử nghiệm tải tĩnh theo phương ngang lên tay vịn *Arm rest sideways static load test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (b) EN 16139:2025 Clause 4.5**
232.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế theo hướng từ dưới lên *Vertical upwards static load on arm rest*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
233.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế - theo hướng từ trên xuống *Arm downwards static load test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
234.	**Ghế dùng công cộng** ***Non-domestic seating***	Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa *Seat and back durability test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
235.		Thử độ bền mỏi của cạnh trước mê ngồi *Seat front edge durability test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
236.		Thử nghiệm độ bền theo phương ngang (bên này sang bên kia) của mặt ghế *Seat side-to-side durability test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (b) EN 16139:2025 Clause 4.5 Annex B**
237.		Thử độ bền mỏi của tay ghế *Arm rest durability test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
238.		Thử độ bền mỏi của phần để chân *Foot rest durability test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
239.	**Ghế dùng công cộng** ***Non-domestic seating***	Thử nghiệm độ bền của giá để chân *Leg rest durability test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (b) EN 16139:2025 Clause 4.5 Annex C**
240.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân ghế phía trước *Leg forward static load test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
241.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân ghế bên hông *Leg sideway static load test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
242.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi *Seat impact test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
243.		Thử nghiệm ngã về phía sau *Backward fall test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (b) EN 16139:2025 Clause 4.5**
244.		Thử độ chịu tải va đập của lưng tựa *Back impact test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
245.	**Ghế dùng công cộng** ***Non-domestic seating***	Thử độ chịu tải va đập của tay ghế *Arm rest impact test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
246.		Thử thả rơi *Drop test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
247.		Thử độ chịu tải tĩnh trên mặt bàn viết kèm theo *Auxiliary writing surfaces static load test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**
248.		Thử độ bền bề mặt phụ dùng để viết *Auxiliary writing surfaces durability test*	-	**(b) BS EN 16139:2025 Clause 4.5 (a) EN 16139:2025 Clause 4.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
249.	**Nôi** ***Bassinets Cradles***	Thử khoảng cách giữa các thành phần của các mặt bên nôi *Spacing of rigid sided bassinet cradle components test*	-	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.1, 7.1**
250.		Thử độ hở trên lưới vải của mặt bên nôi *Openings for mesh fabric sided bassinet cradle test*	-	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.2, 7.6**
251.		Thử độ bền của nôi *Static load test*	-	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.3, 7.3**
252.		Thử độ thăng bằng của nôi *Stability test*	-	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.4, 7.4**
253.		Thử nệm của nôi *Sleeping pad test*		**(a) 16 CFR 1218-2025 (b) ASTM F2194-25 Clause 6.5**
254.		Kiểm tra chiều cao thành (bên) *Side height check*		**(b) 16 CFR 1218-2025 (b) ASTM F2194-25 Clause 6.6, 7.11**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
255.	**Nôi** ***Bassinets Cradles***	Thử thành phần bảo vệ của nôi *Protective components test*	--	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.7, 7.7**
256.		Thử độ phẳng của nệm phân khúc *Bassinets with segmented mattresses: flatness test*	--	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.8, 7.8**
257.		Thử độ hở trên vải của mặt bên *Fabric sided enclosed openings test*	--	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.9, 7.9**
258.		Thử góc nghiêng *Rock swing angle test*	--	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.10, 7.10**
259.		Thử khả năng có thể tháo rời nôi gắn vào chân đế *Removable bassinet bed attachment to base stand test*	--	**(a) 16 CFR 1218-2025 (a) ASTM F2194-25 Clause 6.11, 7.12**
260.		Kiểm tra các bộ phận kết cấu của nôi ngủ *Bassinet structural elements check*	--	**(b) 16 CFR 1218-2025 (b) ASTM F2194-25 Clause 6.12, 7.13, 7.14, 7.15**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
261.	**Nôi** ***Bassinets Cradles***	Thử nghiệm góc bề mặt ngủ theo hướng đầu-đến-chân *Head-to-toe sleep surface angle test*	--	**(b) 16 CFR 1218-2025 (b) ASTM F2194-25 Clause 6.13, 7.16**
262.		Thử nghiệm góc bề mặt ngủ theo chiều ngang *Lateral sleep surface angles test*	--	**(b) 16 CFR 1218-2025 (b) ASTM F2194-25 Clause 6.14, 7.17, 7.18**
263.		Thử nghiệm nệm bán rời: đo kích thước, đo khoảng hở, kiểm tra cấu trúc *Aftermarket mattress test: measurement of dimention, openings, checking structure*	--	**(b) 16 CFR 1218-2025 (b) ASTM F2194-25 Clause 6.16**
264.	**Ghế ăn cho trẻ em được gắn trực tiếp lên ghế người lớn** ***Chair mounted seat***	Thử nghiệm nguy cơ nhiệt *Thermal hazards test*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 7 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 7**
265.		Thử nghiệm nguy cơ gây hại do điều chỉnh chiều cao hoặc gấp gọn sản phẩm *Hazards due to height adjustment or folding of the product test*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.1 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.1**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
266.	**Ghế ăn cho trẻ em được gắn trực tiếp lên ghế người lớn** ***Chair mounted seat***	Thử nghiệm nguy cơ kẹt/chèn *Entrapment hazards test*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.2 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.2**
267.		Thử nghiệm nguy cơ do các bộ phận chuyển động - Kiểm tra điểm kẹp/nén - Kiểm tra điểm cắt *Hazards due to moving parts test* - *compression points check* - *shear points check*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.3 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.3**
268.		Thử nghiệm nguy cơ vướng mắc *Entanglement hazards test*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.4 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.4**
269.		Thử nghiệm nguy cơ hóc và nuốt phải *Choking and ingestion hazards test*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.5 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.5**
270.		Thử nghiệm nguy cơ ngạt thở *Suffocation hazards test*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.6 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.6**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
271.	**Ghế ăn cho trẻ em được gắn trực tiếp lên ghế người lớn** ***Chair mounted seat***	Thử nghiệm mối nguy từ cạnh, góc và các chi tiết nhô ra *Hazardous edges, corners and protruding parts test*	--	**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.7 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.7**
272.		Thử nghiệm nguy cơ do kết cấu không đảm bảo *Hazards from inadequate structural integrity test*		**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.8 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.8**
273.		Thử nghiệm nguy cơ té ngã *Hazards from falling test*		**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 8.9 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 8.9**
274.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*		**(b) BS EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2018 Clause 9 (b) EN 16120:2012+ A2:2016+AC:2017 Clause 9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
275.	**Nệm cho cũi** ***Crib Mattress***	Thử nghiệm mối nguy từ cạnh, góc và các chi tiết nhô ra *Hazardous edges, corners and protruding parts test*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.1**
276.		Kiểm tra mối nguy từ các chi tiết nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.2**
277.		Kiểm tra kích thước các khoảng hở *Checking Dimension of Openings*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.4**
278.		Kiểm tra nhãn mác *Labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.5, 6.1**
279.		Thử nghiệm nệm cũi cỡ đầy đủ *Full-size crib mattresses test*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.6.1, 6.2**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
280.	**Nệm cho cũi** ***Crib Mattress***	Thử nghiệm nệm cũi cỡ không tiêu chuẩn - Kiểm tra sự phù hợp của kích thước của nệm được cung cấp kèm theo cũi trẻ em không cỡ tiêu chuẩn - Kiểm tra sự phù hợp của độ dày nệm *Non-full-size crib mattresses test* - *Check the dimensions of a mattress supplied with a non full size baby crib* - *Check the mattress thickness*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.6.2**
281.		Kiểm tra mối may nệm: Kiểm tra sự hiện diện của đường may khóa *Mattress seam stitching check: Check the lock-stitching*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.7**
282.		Kiểm tra nệm thay thế cho cũi di động và cũi không phải kích thước đầy đủ *After-market mattress for play yard and non-full size crib check*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.8**
283.		Thử nghiệm độ cứng mặt nệm *Sleep surface firmness test*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 Clause (b)(6)(i)&(ii), Clause (b)(14) (b) ASTM F2933-25 Clause 5.9, 6.3**
284.		Kiểm tra khe hở giữa các vòng lò xo của lò xo lộ ra. *Check the space between coils of exposed coil springs*	--	**(b) 16 CFR 1241-26 (b) ASTM F2933-25 Clause 5.10, 6.4**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
285.	**Đồ chơi trẻ em** ***Toys***	Thử các chi tiết nhỏ (cho trẻ dưới 36 tháng tuổi) *Small part test (for children under 36 months)*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 4.4.1 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.2**
286.		Thử các chi tiết nhỏ (cho trẻ dưới 36 tháng tuổi) *Small part test (for children 36 months and over)*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 4.4.2**
287.		Thử xoắn *Torque test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.22.5 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.24.5**
288.		Thử kéo *Tension test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.22.6 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.24.6**
289.		Thử rơi tự do *Drop test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.22.2 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.24.2**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
290.	**Đồ chơi trẻ em** ***Toys***	Thử lật *Tip over test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.22.3 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.24.3**
291.		Thử nén *Compression test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.22.7 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.24.7**
292.		Thử khả năng tiếp xúc được của các bộ phận *Accessibility of a part or component test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.7 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.7**
293.		Thử cạnh sắc *Sharpness test of edges test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.8 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.8**
294.		Thử đầu nhọn *Sharpness test of points test*	--	**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.9 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
295.	**Đồ chơi trẻ em** ***Toys***	Thử uốn *Flexibility test*		**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.22.8 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.24.8**
296.		Thử độ thăng bằng và quá tải *Stability and overload requirements*		**(a) ST 2025 Part 1 Clause 4.15 5.12 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 4.15 5.12**
297.		Xác định độ dày của các màng nhựa và tấm nhựa *Measuring of thickness of plastic sheeting test*		**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.10 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.10**
298.		Thử hình dáng và kích thước của đồ chơi *Shape and size of certain toy test*		**(a) ST 2025 Part 1 Clause 5.3 (a) ISO 8124-1 :2022/ Amd 1:2025 Clause 5.3**
299.		Thử tốc độ cháy *Flammability test*		**(a) ST 2025 Part 2**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
300.	**Các sản phẩm địu trẻ em có khung** ***Frame Child Carriers***	Kiểm tra khe hở giữa các vòng lò xo của lò xo lộ ra. *Check the space between coils of exposed coil springs*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.7, 7.3**
301.		Kiểm tra cơ cấu chốt & khóa *Locking and latching mechanisms check*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.8, 7.8**
302.		Thử khả năng chống gập ngoài ý muốn *Unintentional folding test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.9, 7.9**
303.		Kiểm tra ghi nhãn *Labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.10, 7.7**
304.		Thử độ chắc của các thành phần bảo vệ *Protective components test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 5.11, 7.10**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
305.	**Các sản phẩm địu trẻ em có khung** ***Frame Child Carriers***	Thử khe hở chân *Leg openings test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.1, 7.1**
306.		Thử độ bền động *Dynamic strength test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.2, 7.2**
307.		Thử độ bền tĩnh *Static load test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.3, 7.3**
308.		Thử độ ổn định *Stability test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.4, 7.4**
309.		Thử hệ thống giữ (cố định) trẻ - Kiểm tra sự hiện diện của dây đai vai - Kiểm tra sự hiện diện và cách vận hành của hệ thống giữ trẻ. - Kiểm tra khả năng chịu lực kéo của hệ thống giữ trẻ. *Retention system test:* - *Shoulder restraint check* - *Check the retention system.* - *Retention system force test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.5, 7.5**
310.		Thử nghiệm độ bền tay cầm *Handle integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1230-22 (b) ASTM F2549-22 Clause 6.6, 7.6**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
311.		Kiểm tra thông tin nhãn mác *Labeling check*	--	**(b)** **16 CFR 1228-22** **(b)** **ASTM F2907-22** **Clause 5.7, 7.3, 7.4**
312.		Thử độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b)** **16 CFR 1228-22** **(b)** **ASTM F2907-22** **Clause 6.1, 7.1, 7.2**
313.	**Các sản phẩm địu quàng vai** ***Sling Carriers***	Thử hệ thống giữ cố định trẻ - Kiểm tra sự hiện diện của dây đai vòng eo và dây đai giữa hai chân - kiểm tra khả năng chịu lực của điểm neo *Restraint system test* - *Check the both waist and crotch restraint* - *anchorages for the restraint system test*	--	**(b)** **16 CFR 1228-22** **(b)** **ASTM F2907-22** **Clause 6.2, 7.6**
314.		Thử giữ an toàn người ngồi *Occupant retention test*	--	**(b)** **16 CFR 1228-22** **(b)** **ASTM F2907-22** **Clause 6.3, 7.5**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
315.	**Nệm cho giường cũi và nôi** ***Mattresses for cots and cribs***	Thử nghiệm nguy cơ cháy và nguy cơ nhiệt *Fire and thermal hazards test*	--	**(b) EN 16890:2017+A1:2021 Clause 7**
316.		Thử nghiệm nguy cơ kẹt do khe hở và các lỗ mở *Entrapment hazards from gaps and openings test*	--	**(b) EN 16890:2017+A1:2021 Clause 8.1**
317.		Thử nghiệm nguy cơ ngạt thở từ bên ngoài *External suffocation hazards test*	--	**(b) EN 16890:2017+A1:2021 Clause 8.2**
318.		Thử nghiệm nguy cơ hóc và ngạt thở bên trong *Choking and internal suffocation hazards test*	--	**(b) EN 16890:2017+A1:2021 Clause 8.3**
319.		Thử nghiệm nguy cơ do các cạnh sắc và phần nhô ra *Hazards due to edges and protrusions test*	--	**(b) EN 16890:2017+A1:2021 Clause 8.4**
320.		Thử nghiệm độ bền kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) EN 16890:2017+A1:2021 Clause 8.5**
321.		Kiểm tra thông tin sản phẩm *Product information check*	--	**(b) EN 16890:2017+A1:2021 Clause 9**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
322.	**Khung chơi cố định cho bé** ***Stationary Activity Centers***	Thử nghiệm mối nguy từ các cạnh sắc và mũi nhọn *Hazardous sharp edges or points test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.1**
323.		Thử nghiệm mối nguy từ các chi tiết nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.2**
324.		Kiểm tra các bộ phận bằng gỗ phải nhẵn, không có dăm gỗ *Check smooth and free from splinters on wood parts*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.3**
325.		Kiểm tra cơ chế khóa hoặc chốt an toàn: *Kiểm tra khả năng ngăn ngừa việc gập lại ngoài ý muốn* *Latching or locking mechanisms check: Check for prevention of inadvertent folding*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.4, 7.2**
326.		Thử nghiệm các khe hở *Openings test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.5**
327.		Thử nghiệm kẹp, cắt và siết *Scissoring, shearing, pinching test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.6**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
328.	**Khung chơi cố định cho bé** ***Stationary Activity Centers***	Kiểm tra khe hở giữa các vòng lò xo của lò xo lộ ra. *Check the space between coils of exposed coil springs*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.7**
329.		Kiểm tra độ bền của nhãn và cảnh báo *Permanency of labels and warnings check*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.8, 7.5**
330.		Thử độ chắc của các thành phần bảo vệ *Protective components test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.10, 7.4**
331.		Thử nghiệm trung tâm hoạt động cố định có lò xo hỗ trợ *Spring supported stationary activity center test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 5.11, 7.1**
332.		Thử nghiệm tính toàn vẹn kết cấu *Structural integrity test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 6.1, 7.1**
333.		Thử nghiệm các khe hở chân *Leg openings test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 6.2, 7.1**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
334.	**Khung chơi cố định cho bé** ***Stationary Activity Centers***	Thử nghiệm độ ổn định *Stability test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 6.3, 7.3**
335.		Thử nghiệm khả năng chống chuyển động cho trung tâm hoạt động cố định có đế mở *Motion resistance for open base stationary activity centers test*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 6.4, 7.6**
336.		Kiểm tra nhãn và ký hiệu *Marking and labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 8**
337.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn *Instructional literature check*	--	**(b) 16 CFR 1238-25 (b) ASTM F2012-24e1 Clause 9**
338.	**Gối/đệm hỗ trợ trẻ sơ sinh** ***Infant support cushions***	Thử nghiệm mối nguy từ các cạnh sắc hoặc mũi nhọn *Hazardous sharp edges or points test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 3**
339.		Kiểm tra mối nguy từ các chi tiết nhỏ *Hazardous Small parts test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 3 (b)**
340.		Thử nghiệm việc tháo rời các bộ phận *Removal of components test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 3 (e), Clause 5(k)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
341.	**Gối/đệm hỗ trợ trẻ sơ sinh** ***Infant support cushions***	Thử nghiệm độ bền của nhãn và cảnh báo *Permanency of labeling and warnings test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 3 (f), Clause 5 (b)**
342.		Kiểm tra sự phù hợp của sản phẩm chuyển đổi *Comformity of Convertible products check*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 3 (g)**
343.		Xác nhận sản phẩm không có hệ thống giữ an toàn *Verification that the product does not include a restraint system*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 4**
344.		Thử nghiệm độ bền đường may *Seam strength test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 4 (b), Clause 5(j)**
345.		Thử nghiệm các khe hở có giới hạn *Bounded openings test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 4 (c), Clause 5(c)**
346.		Thử nghiệm góc nghiêng tối đa *Maximum incline angle test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 4 (d), Clause 5(d)**
347.		Thử nghiệm độ cứng *Firmness test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 4 (e), Clause 5(e),Clause 5(f), Clause 5(g), Clause 5(h)**
348.		Thử nghiệm góc thành bên *Sidewall angle test*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 4 (f), Clause 5(i)**
349.		Kiểm tra nhãn và ký hiệu *Marking and labeling check*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 6**
350.		Kiểm tra tài liệu hướng dẫn *Instructional literature check*	--	**(b) 16 CFR 1243-25 Clause 7**

Ghi chú/ *Note:*

- (a): Phép thử cập nhật phương pháp trong danh mục phép thử của quyết định số: 968/QĐ-VPCNCL ngày 14/04/2025) và quyết định số 970/QĐ-VPCNCL ngày 15/04/2025/ *Update method version tests in list of accredited test of accredition decision no.968/QĐ-VPCNCL dated 14/04/2025 and decision no.970/QĐ-VPCNCL dated 15/04/2025* .
- (b): Phương pháp thử mở rộng tháng 04 năm 2026/ *Extend tests method in April 2026*
- *ST: Toys safety standards*
- *SOR: Toys Regulations (Canada Standard)*
- *ISO: International Organization for Standardization*
- *ASTM: American Society for Testing An Materials*
- *BS EN: British standards*
- *CFR : Code of Federal Regulations*
- *CEN/TR: European Committee for Standardization/ Technical Report*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Vietnam Ltd provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*